

UNIT 4. MUSIC AND ARTS

1. anthem (n) / 'ænthəm / quốc ca
2. atmosphere (n) / 'ætməsfiər / không khí, môi trường
3. compose (v) / kəm'pəʊz / soạn, biên soạn
4. composer (n) / kəm'pəʊzər / nhà soạn nhạc, nhạc sĩ
5. control (v) / kən'trəʊl / điều khiển
6. core subject (n) / kɔ:r 'sʌbdʒekt / môn học cơ bản
7. country music (n) / 'kʌntri 'mju:zɪk / nhạc đồng quê
8. curriculum (n) / kə'rikjʊləm / chương trình học
9. folk music (n) / fəʊk 'mju:zɪk / nhạc dân gian
10. non-essential (adj) / nɒn-ɪ'senʃəl / không cơ bản
11. opera (n) / 'ɒpərə / vở nhạc kịch
12. originate (v) / ə'ɒdʒɪneɪt / bắt nguồn
13. perform (v) / pə'fɔ:m / biểu diễn
14. performance (n) / pə'fɔ:məns / sự trình diễn, buổi biểu diễn
15. photography (n) / fə'tɒgrəfi / nhiếp ảnh
16. puppet (n) / 'pʌpɪt / con rối
17. rural (adj) / 'rʊərəl / thuộc nông thôn, thôn quê
18. sculpture (n) / 'skʌlptʃər / điêu khắc, tác phẩm điêu khắc

19. support (v) /sə'pɔ:t/ nâng đỡ

20. Tick Tac Toe (n) / tɪk tæk təʊ / trò chơi cờ ca-rô

21. water puppetry (n) / 'wɔ:tər 'pʌpɪtri / múa rối nước